

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ QUỲNH GIANG, HUYỆN QUỲNH LƯU
(Ban hành kèm theo Quyết định số 30/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại bảng giá đất hiện	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN				
I	Quốc lộ 1A				
1	Phía Đông tám tuyến đường Quốc lộ 1A đoạn thôn 7 đến	Từ giáp thị trấn Cầu Giát thửa số 3 tờ bản đồ số 19 ông Trần Xuân Liễn (thôn	Đến thửa số 2, tờ bản đồ số 24 Cụm Thủy nông Quỳnh Giang (thôn 4)	7.000.000	22.500.000
2	Vùng ven phía đông dãy 2 giáp tuyến đường Quốc lộ 1A, đoạn thôn 7 đến thôn 4	Từ giáp thị trấn Cầu Giát thửa số 2 tờ (thôn 7) bản đồ số 19 ông Lưu Văn Hồng	Đến thửa số 2, tờ bản đồ số 24, ông Nguyễn Đình Tráng (thôn 4)	3.000.000	8.000.000
3	Phía Đông tám tuyến đường Quốc lộ 1A đoạn thôn 4	Thửa đất số 9 tờ bản đồ số 24 (thôn 4) bà Nguyễn Thị Nhã (thôn 4)	Đến Thửa đất số 1 tờ bản đồ số 28 ông Trần Hữu Dương (thôn 4)	6.500.000	22.000.000
4	Vùng ven phía Đông dãy 2 giáp tuyến đường Quốc lộ 1A đoạn thôn 4	Từ thửa đất số 94 tờ bản đồ số 24 ông Đình Hạnh (thôn 4)	Đến Thửa đất số 3 tờ bản đồ số 28 ông Trần Văn Triều (thôn 4)	2.500.000	7.000.000
5	Phía Tây tám tuyến đường Quốc lộ 1A, đoạn thôn 7 đến thôn 3	Từ giáp xã Quỳnh Lâm thửa số 18, tờ bản đồ số 18 ông Đàm Thanh Thế (thôn 7)	Đến thửa đất bà Hoàng Thị Trản (thửa số 46, tờ bản đồ số 24) thôn 3	7.000.000	25.000.000
6	Vùng ven phía Tây dãy 2 giáp tuyến đường Quốc lộ 1A đoạn thôn 7 đến thôn 3	Từ thửa số 6, tờ bản đồ số 18 ông Phạm Văn Hoàng (thôn 7)	Đến thửa số 556, tờ bản đồ số 24 ông Nguyễn Văn Hoàn (thôn 3)	3.000.000	8.000.000
7	Phía Tây tám tuyến đường Quốc lộ 1A đoạn thôn 3 đến kênh N15	Từ thửa đất bà Chu Thị Liên (thửa số 45, tờ bản đồ số 24) thôn 3	Đến thửa số 409, tờ bản đồ số 23 ông Nguyễn Văn Căn (thôn 3)	6.500.000	22.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại bảng giá đất hiện	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
8	Vùng ven phía Tây dãy 2 giáp tuyến đường Quốc lộ 1A đoạn thôn 3 đến kênh N15	Từ thửa đất bà Chu Thị Lĩnh (thửa số 76, tờ bản đồ số 24) thôn 3	Đến thửa số 296, tờ bản đồ số 23 ông Nguyễn Văn Phú (thôn 3)	2.500.000	7.000.000
2	Tuyến đường giao thông chính xã đoạn thôn 3 đến giáp thôn 2	Từ thửa đất bà Nguyễn Thị Nhung (thửa số 124, tờ bản đồ số 23) thôn 3	Đến thửa số 103, tờ bản đồ số 22 ông Nguyễn Duy Lý (thôn 2)	3.000.000	8.000.000
3	Tuyến đường giao thông chính xã đoạn thôn 2 đến giáp thôn 1	Từ thửa đất bà Lương Thị Thiệu (thửa số 119, tờ bản đồ số 22) thôn 2	Đến thửa số 39, tờ bản đồ số 31 ông Chu Văn Bảy (thôn 1)	2.500.000	7.000.000
4	Tuyến đường giao thông chính xã đoạn thôn 1	Từ thửa đất bà Nguyễn Thị Hóa (thửa số 122, tờ bản đồ số 26) thôn 1	Đến thửa số 36, tờ bản đồ số 31 ông Chu Văn Dư (thôn 1)	2.000.000	6.500.000
5	Tuyến đường giao thông chính xã đoạn thôn 1	Từ thửa đất bà Nguyễn Thị Hóa (thửa số 122, tờ bản đồ số 26) thôn 2	Đến thửa số 210, tờ bản đồ số 26 bà Lê Thị Huê (thôn 1)	2.000.000	6.500.000
6	Tuyến đường giao thông chính xã đoạn thôn 7	Từ thửa đất ông Lưu Anh Đức (thửa số 10, tờ bản đồ số 19) thôn 7	Đến thửa số 538, tờ bản đồ số 19 bà Hồ Thị Liên (thôn 7) đến thửa 198 tờ bản đồ số 25 ông Trần Đức Huy thôn 8	2.500.000	7.000.000
7	Bám tuyến đường giao thông chính xã đoạn thôn 7	Từ thửa đất ông Nguyễn Văn Trị (thửa số 365, tờ bản đồ số 18) thôn 7	Đến thửa số 297, tờ bản đồ số 19 bà Nguyễn Thị Hoa (thôn 7)	2.500.000	7.000.000
8	Bám tuyến đường giao thông chính xã đoạn thôn 3 đến thôn 8	Từ thửa đất ông Nguyễn Đình Hợi (thửa số 104, tờ bản đồ số 24) thôn 4	Đến thửa số 19 tờ bản đồ số 25 ông Trần Đức Huy thôn 8	2.500.000	7.000.000
9	Bám tuyến đường giao thông chính xã đoạn thôn 4 đến thôn 6	Từ thửa đất ông Trần Văn Sử (thửa số 19, tờ bản đồ số 23) thôn 4	Đến thửa số 215 tờ bản đồ số 29 ông Phạm Tùng, thôn 6	3.000.000	8.000.000
10	Bám tuyến đường giao thông chính xã đoạn thôn 6	Từ thửa đất bà Trần Thị Hòa (thửa số 242, tờ bản đồ số 29) thôn 6	Đến thửa số 39 tờ bản đồ số 34 ông Cao Tiến Cường, thôn 6	2.500.000	7.000.000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC THÔN				
I	Xóm 1				
1	Các tuyến đường còn lại thôn 7, thôn 8	Đầu	Cuối	500.000	3.500.000
2	Các tuyến đường còn lại thôn 3, thôn 4, thôn 5, thôn 6	Đầu	Cuối	500.000	3.500.000
3	Các tuyến đường còn lại thôn 1, thôn 2.	Đầu	Cuối	500.000	3.500.000
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên			300.000	3.000.000